

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐOÀ**

Mẫu số 01-A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/HPD-CBTT

Gia Lai, ngày 09 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thủy điện Đăk Đoa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: HPD
- Địa chỉ: Số 138 đường Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 02696.288.688
- Email: thuydiendakdoa.th@yahoo.com
- Website: <https://www.thuydiendakdoa.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/08/2024 tại đường dẫn: <https://www.thuydiendakdoa.vn/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2024

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Dương





CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Quang Chung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đương	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đương	Giám đốc
----------------------	----------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dương
Giám đốc

Gia Lai, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Số: 02/2024/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/8/2024, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	
			30/6/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.784.896.037	56.935.967.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.129.104.064	2.691.981.073
1. Tiền	111	5	3.129.104.064	2.691.981.073
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.879.039.241	53.238.428.999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.768.241.563	6.431.982.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		145.400.000	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.1	51.000.000.000	48.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.094.446.290	1.935.494.885
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.129.048.612)	(3.129.048.612)
III. Hàng tồn kho	140		731.209.456	705.936.196
1. Hàng tồn kho	141	9	731.209.456	705.936.196
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.543.276	299.621.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	45.543.276	299.621.657
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.527.841.142	109.906.972.362
I. Tài sản cố định	220		101.145.274.630	107.969.730.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	101.145.274.630	107.969.730.136
- Nguyên giá	222		282.805.814.678	282.805.814.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.660.540.048)	(174.836.084.542)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.000.000	65.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.2	65.000.000	65.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.317.566.512	1.872.242.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.317.566.512	1.872.242.226
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		161.312.737.179	166.842.940.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024		01/01/2024	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.979.551.420		45.330.898.945	
I. Nợ ngắn hạn	310		30.979.551.420		14.330.898.945	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	207.059.938		867.915.226	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	803.155.335		3.483.431.811	
3. Phải trả người lao động	314		-		854.100.453	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	11.230.303		19.363.636	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	17.544.501.844		1.194.187.819	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	11.500.000.000		7.000.000.000	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		913.604.000		911.900.000	
II. Nợ dài hạn	330		23.000.000.000		31.000.000.000	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	23.000.000.000		31.000.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.333.185.759		121.512.041.342	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	107.333.185.759		121.512.041.342	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	83.065.900.000		83.065.900.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.065.900.000		83.065.900.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	11.775.087.729		11.775.087.729	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	1.125.460.929		1.125.460.929	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	11.366.737.101		25.545.592.684	
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		8.482.412.684		1.773.621.748	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.884.324.417		23.771.970.936	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		161.312.737.179		166.842.940.287	

Người lập biểu



Nguyễn Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đàng

Gia Lai, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02a - DN	
			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
			Đơn vị tính: VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	13.068.216.496	17.172.331.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	13.068.216.496	17.172.331.227
4. Giá vốn hàng bán	11	21	9.236.195.327	9.911.543.858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.832.021.169	7.260.787.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.539.029.003	535.700.337
7. Chi phí tài chính	22	23	1.529.417.809	2.038.887.500
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.529.417.809	2.038.887.500
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	962.483.139	1.040.270.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.879.149.224	4.717.329.728
11. Thu nhập khác	31	25	370.464.034	-
12. Chi phí khác	32	26	247.018	350.845.824
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		370.217.016	(350.845.824)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.249.366.240	4.366.483.904
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	365.041.823	238.906.486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.884.324.417	4.127.577.418
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	347	497

Người lập biểu



Nguyễn Thùy Tiên

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đàng

Gia Lai, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Đương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.249.366.240	4.366.483.904
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	6.824.455.506	6.675.233.286
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(1.539.029.003)	(535.700.337)
- Chi phí lãi vay	06	23	1.529.417.809	2.038.887.500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.064.210.552	12.544.904.353
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.662.241.979	(2.257.168.486)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.273.260)	(126.295.557)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.879.823.127)	(2.661.402.948)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		808.754.095	8.144.199
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(1.529.417.809)	(2.008.350.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.277.087.721)	(1.969.566.673)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(448.296.000)	(223.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.375.308.709	3.306.664.888
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(570.637.500)	(373.096.364)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(11.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	3.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		236.176.782	35.806.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.334.460.718)	2.662.709.858
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.500.000.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(103.725.000)	(12.369.465.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.603.725.000)	(12.369.465.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		437.122.991	(6.400.090.254)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.691.981.073	9.078.216.726
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	3.129.104.064	2.678.126.472

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Người lập biểu



Nguyễn Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Giả Lãi, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Đương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, trụ sở đặt tại số 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3903000141 ngày 05/7/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 15/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là 83.065.900.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 30/06/2024 là 20 người (tại 01/01/2024 là 21 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).**1.3 Ngành nghề kinh doanh:** đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi số kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

4.4 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV, trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy Thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	31 - 33
Máy móc, thiết bị	07 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn Đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý Đã khấu hao hết

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí thuê kênh scada, internet được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, là chi phí tàu xe nghỉ phép được ước tính dựa trên số lượng lao động nghỉ phép và mức hỗ trợ chi phí tàu xe theo quy chế tiền lương của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.13Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2024.

4.14Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.17Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.18 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Như vậy, năm 2024 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 8, 19, 33.

5. TIỀN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	346.137.089	49.319.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.782.966.975	2.642.662.060
Cộng	3.129.104.064	2.691.981.073

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.768.241.563	6.431.982.726
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.733.622.811	6.389.354.305
<i>Tổng công ty Điện lực Miền Trung</i>	<i>2.733.622.811</i>	<i>6.389.354.305</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	34.618.752	42.628.421

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
7.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn	51.000.000.000	48.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	33.900.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	14.600.000.000	15.500.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	<i>33.900.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>	<i>14.600.000.000</i>	<i>15.500.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2024 VND			01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	65.000.000	-		65.000.000	-	
Công ty CP Thủy điện Đắk Glei (*)	65.000.000	-		65.000.000	-	

(*) Tại 30/6/2024, Công ty đã góp đủ 65.000.000 VND (6.500 cổ phần), tương đương 0,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.094.446.290	(629.048.612)	1.935.494.885	(629.048.612)
Tạm ứng	325.307.733	-	19.863.009	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.600.000	-	-	-
Phải thu Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (chi phí sử dụng chung đường dây 100KV)	1.052.500.329	-	1.003.798.195	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long (tiền lãi cho vay)	629.048.612	(629.048.612)	629.048.612	(629.048.612)
Phải thu Công ty CP Thủy điện To Buông (tiền lãi cho vay)	1.341.583.457	-	269.939.013	-
Phải thu Công ty CP Đầu tư Điện mặt trời (tiền lãi cho vay)	228.607.777	-	-	-
Phải thu người lao động (tiền bảo hiểm xã hội, thuế thu nhập cá nhân)	26.133.364	-	12.846.056	-
Phải thu người lao động (ứng trước tiền lương)	488.665.018	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	727.509.456	-	702.236.196	-
Công cụ, dụng cụ	3.700.000	-	3.700.000	-
Cộng	731.209.456	-	705.936.196	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(3.129.048.612)	(3.129.048.612)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 30/6	(3.129.048.612)	(3.129.048.612)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu khác	(629.048.612)	(629.048.612)
- Phải thu về cho vay	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU, CHO VAY KHÓ CÓ KHẢ NĂNG THU HỒI

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	3.129.048.612	-	3.129.048.612	-
Các khoản phải thu	629.048.612	-	629.048.612	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	629.048.612	-	629.048.612	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 01 năm đến dưới 02 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	-	-	33.125.000	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 02 năm đến dưới 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	100.847.222	-	134.340.278	-
<i>Thời gian quá hạn: 03 năm trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	528.201.390	-	461.583.334	-
Các khoản cho vay	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: 03 năm trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
12.1 Ngắn hạn	45.543.276	299.621.657
Chi phí sửa chữa tài sản	-	299.621.657
Chi phí thuê kênh scada, internet	45.543.276	-
12.2 Dài hạn	1.317.566.512	1.872.242.226
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.317.566.512	1.872.242.226

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN****13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	160.830.486.568	120.955.910.472	937.811.290	81.606.348	282.805.814.678
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2024	160.830.486.568	120.955.910.472	937.811.290	81.606.348	282.805.814.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	72.021.709.952	101.794.956.952	937.811.290	81.606.348	174.836.084.542
Tăng trong kỳ	2.573.162.094	4.251.293.412	-	-	6.824.455.506
Khấu hao trong kỳ	2.573.162.094	4.251.293.412	-	-	6.824.455.506
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2024	74.594.872.046	106.046.250.364	937.811.290	81.606.348	181.660.540.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	88.808.776.616	19.160.953.520	-	-	107.969.730.136
Tại 30/6/2024	86.235.614.522	14.909.660.108	-	-	101.145.274.630

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 và tại ngày 01/01/2024 là 1.019.417.638 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2024 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 101.118.543.056 VND (tại ngày 01/01/2024 là 107.969.730.136 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	207.059.938	207.059.938	867.915.226	867.915.226
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	162.377.948	162.377.948	115.651.748	115.651.748
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành An</i>	78.751.748	78.751.748	78.751.748	78.751.748
<i>Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung</i>	46.726.200	46.726.200	-	-
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quy Nhơn</i>	36.900.000	36.900.000	36.900.000	36.900.000
Các đối tượng khác	44.681.990	44.681.990	752.263.478	752.263.478

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.652.874.237	1.090.737.999	2.546.816.280	196.795.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.271.252.407	365.041.823	1.277.087.721	359.206.509
Thuế thu nhập cá nhân	-	57.469.519	53.676.874	3.792.645
Thuế tài nguyên	283.638.695	513.109.312	686.889.198	109.858.809
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	70.102.500	-	70.102.500
Phí dịch vụ môi trường rừng	275.666.472	184.094.352	396.361.908	63.398.916
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	339.055.500	339.055.500	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.483.431.811	2.622.611.005	5.302.887.481	803.155.335

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	11.230.303	19.363.636
Chi phí tàu xe nghỉ phép	11.230.303	19.363.636

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	17.544.501.844	1.194.187.819
Kinh phí công đoàn	6.060.851	8.211.818
Cổ tức phải trả	17.382.271.000	872.816.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	111.000.000	259.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.169.993	53.660.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

(*) Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐẮKĐOÀ ngày 19/7/2023 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Số tiền vay	: 40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/Phụ lục hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	: 37 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đăk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đăk Sơ Me, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai.
Số dư vay tại 30/6/2024	: 34.500.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 11.500.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/6/2024				
Các khoản vay	34.500.000.000	11.500.000.000	23.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	34.500.000.000	11.500.000.000	23.000.000.000	-
Cộng	34.500.000.000	11.500.000.000	23.000.000.000	-
Tại 01/01/2024				
Các khoản vay	38.000.000.000	7.000.000.000	31.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	38.000.000.000	7.000.000.000	31.000.000.000	-
Cộng	38.000.000.000	7.000.000.000	31.000.000.000	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Đơn vị tính: VND				
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2024	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	25.545.592.684	121.512.041.342
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.884.324.417	2.884.324.417
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.884.324.417	2.884.324.417
Giảm trong kỳ	-	-	-	-17.063.180.000	17.063.180.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	17.063.180.000	17.063.180.000
Tại 30/6/2024	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	11.366.737.101	107.333.185.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Sông Đà 11	600.000	600.000	54.075.900.000	54.075.900.000
Công ty TNHH Năng lượng SJE (*)	54.075.300.000	54.075.300.000	-	-
Các cổ đông khác	28.990.000.000	28.990.000.000	28.990.000.000	28.990.000.000
Cộng	83.065.900.000	83.065.900.000	83.065.900.000	83.065.900.000

(*) Theo Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 11, công ty này thực hiện chuyển quyền sở hữu 5.407.530 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa để góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Năng lượng SJE với giá trị sổ sách tương ứng tại ngày 30/6/2023 theo báo cáo tài chính tổng hợp quý II/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 là 66.942.942.240 đồng. Công ty Cổ phần Sông Đà 11, Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa đã ký kết Hợp đồng chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn số 02/2023/HĐ vào ngày 01/11/2023. Công ty TNHH Năng lượng SJE nắm giữ 65,1% cổ phần và trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa từ ngày 02/02/2024.

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Tại ngày 01/01	25.545.592.684	13.542.052.099
Tăng trong kỳ	2.884.324.417	10.134.162.382
Lãi trong kỳ	2.884.324.417	10.134.162.382
Giảm trong kỳ	17.063.180.000	12.778.371.421
Phân phối lợi nhuận năm trước	17.063.180.000	12.778.371.421
Chia cổ tức bằng tiền (*)	16.613.180.000	12.459.885.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	250.000.000	218.486.421
Thưởng Ban Điều hành	200.000.000	100.000.000
Tại ngày 30/6	11.366.737.101	10.897.843.060

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2024. Tỷ lệ chia cổ tức năm 2023 là 20%. Theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐQT ngày 10/7/2024 của Hội đồng quản trị Công ty, ngày đăng ký cuối cùng (ngày chốt danh sách để chi trả cổ tức đợt 1 năm 2023) là 24/7/2024, tỷ lệ chi trả là 10%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 23/07/2024. Cổ tức năm 2023 đợt 1 Công ty phải trả cho Công ty TNHH Năng lượng SJE là 5.407.530.000 VND.

b. Cổ phiếu	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.306.590	8.306.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.306.590	8.306.590
Cổ phiếu phổ thông	8.306.590	8.306.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.306.590	8.306.590
Cổ phiếu phổ thông	8.306.590	8.306.590
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.068.216.496	17.172.331.227
Doanh thu bán điện thương phẩm	12.979.079.268	16.893.963.786
Doanh thu khác	89.137.228	278.367.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.068.216.496	17.172.331.227

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	9.147.058.099	9.633.176.417
Giá vốn khác	89.137.228	278.367.441
Cộng	9.236.195.327	9.911.543.858

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.536.429.003	530.500.337
Cổ tức được chia	2.600.000	5.200.000
Cộng	1.539.029.003	535.700.337

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	1.529.417.809	2.038.887.500
Cộng	1.529.417.809	2.038.887.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	287.977.720	380.081.132
<i>Chi phí nhân công</i>	287.977.720	380.081.132
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	674.505.419	660.189.346
Cộng	962.483.139	1.040.270.478

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chuyển nhượng Chứng chỉ I-RECs	370.464.034	-
Cộng	370.464.034	-

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Các khoản bị phạt	-	350.845.824
Các khoản lãi chậm nộp bảo hiểm	247.018	-
Cộng	247.018	350.845.824

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.826.681	131.636.319
Chi phí nhân công	1.078.706.998	1.337.329.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.824.455.506	6.675.233.286
Chi phí khác	2.146.689.281	2.807.614.962
Cộng	10.198.678.466	10.951.814.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	3.249.366.240	4.366.483.904
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	48.000.000	416.845.824
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	48.000.000	66.000.000
Các khoản bị phạt	-	350.845.824
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	32.224.074	5.200.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.600.000	5.200.000
Điều chỉnh giảm chi phí năm 2022 vào chi phí năm 2024	29.624.074	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	3.265.142.166	4.778.129.728
Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (4a)	2.894.678.132	4.778.129.728
Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi (4b)	370.464.034	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5b)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)	363.560.620	477.812.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện (7)=(4a)*(5a)*50%	-	238.906.486
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	1.481.203	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8)	365.041.823	238.906.486

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.884.324.417	4.127.577.418
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	2.884.324.417	4.127.577.418
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	8.306.590	8.306.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	347	497

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản chưa thanh toán năm trước, số tiền 570.637.500 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 8.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 30/6/2024 VND	Giá trị ghi số 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	3.129.104.064	2.691.981.073
Phải thu của khách hàng	2.139.192.951	6.431.982.726
Phải thu về cho vay	48.500.000.000	45.500.000.000
Phải thu khác	2.625.291.563	644.688.596
Cộng	56.393.588.578	55.268.652.395
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	207.059.938	867.915.226
Chi phí phải trả	11.230.303	19.363.636
Phải trả khác	17.382.271.000	872.816.000
Vay và nợ thuê tài chính	34.500.000.000	38.000.000.000
Cộng	52.100.561.241	39.760.094.862

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	33.125.000
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	100.847.222	134.340.278
Quá hạn từ 03 năm trở lên	3.028.201.390	2.961.583.334
Cộng	<u>3.129.048.612</u>	<u>3.129.048.612</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2024		
Phải trả người bán	207.059.938	-
Chi phí phải trả	11.230.303	-
Phải trả khác	17.382.271.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	11.500.000.000	23.000.000.000
Cộng	29.100.561.241	23.000.000.000
Tại 01/01/2024		
Phải trả người bán	867.915.226	-
Chi phí phải trả	19.363.636	-
Phải trả khác	872.816.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	7.000.000.000	31.000.000.000
Cộng	8.760.094.862	31.000.000.000

- Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Cổ tức được chia		2.600.000	5.200.000
Cho vay		1.500.000.000	-
Thu tiền gốc vay		1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Cùng Công ty mẹ		
Cho vay		3.900.000.000	-
Phải thu lãi cho vay		1.071.644.444	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Cùng Công ty mẹ		
Cho vay		600.000.000	-
Thu tiền gốc vay		1.500.000.000	-
Phải thu lãi cho vay		463.777.221	-
Lãi cho vay đã nhận		235.169.444	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE	Công ty mẹ từ ngày 02/02/2024		
Cho vay		5.000.000.000	-
Thu tiền gốc vay		5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Công ty mẹ trước ngày 02/02/2024		
Lãi cho vay phát sinh		-	520.577.332
Thu tiền gốc cho vay		-	3.000.000.000
Cổ tức phải trả		-	8.111.385.000
Trả cổ tức		-	8.111.385.000
Bù trừ công nợ		-	25.883.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
		VND	VND
Ông Bùi Quang Chung	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên HĐQT Giám đốc	218.504.693	155.678.842
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	18.000.000	9.000.000
Ông Trương Tuấn Tú	Trưởng BKS (từ ngày 29/3/2024)	9.000.000	-
Ông Nguyễn Hưng Hạnh	Trưởng BKS (trước ngày 29/3/2024)	9.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên BKS	12.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Thọ Hoàng	Thành viên BKS (từ ngày 29/3/2024)	6.000.000	-
Ông Phạm Lạp	Chủ tịch HĐQT (trước ngày 01/4/2023)	-	15.000.000
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên HĐQT (trước ngày 01/4/2023) Tổng Giám đốc (trước ngày 01/5/2022)	-	49.000.000
Ông Ứng Vũ Thanh	Thành viên HĐQT (trước ngày 01/4/2023) Trưởng BKS (từ ngày 01/4/2023)	-	18.000.000
Ông Lương Đình Dũng	Thành viên HĐQT (trước ngày 01/4/2023)	-	9.000.000
Ông Phan Ngọc Mạnh	Trưởng BKS (trước ngày 01/4/2023)	-	9.000.000
Bà Đặng Thị Hiếu	Thành viên BKS (trước ngày 01/4/2023)	-	6.000.000
Cộng		302.504.693	303.678.842

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chi phát sinh trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thủy Tiên

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Đăng

Gia Lai, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Dương